

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2023
thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và một số chương trình, dự án khác, với các nội dung sau:

1. Dự kiến kế hoạch vốn và nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023

a) Kế hoạch vốn năm 2023:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác là **1.644,53 tỷ đồng** (gồm: ngân sách trung ương là **429,53 tỷ đồng**, ngân sách tỉnh là **1.215 tỷ đồng**), trong đó đã giao giai đoạn 2021-2022 là **519,14 tỷ đồng** (gồm ngân sách trung ương là **181,04 tỷ đồng**, ngân sách tỉnh là **338,1 tỷ đồng**).

Theo thông báo dự kiến vốn đầu tư công trung ương phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 là **100,97 tỷ đồng**. Trên cơ sở nhu cầu đề xuất của các đơn vị, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải và khả năng cân đối vốn, dự kiến bố trí vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình năm 2023 là **110,0 tỷ đồng**. Riêng vốn ngân sách huyện, thành phố, thị xã: Bố trí tối thiểu 30% vốn đầu tư công ngân sách tỉnh phân cấp cho các địa phương tương đương khoảng 93,0 tỷ đồng (30% của 310 tỷ đồng).

Như vậy, tổng kế hoạch vốn năm 2023 tối thiểu cho Chương trình là 303,97 tỷ đồng, trong đó phần tỉnh quản lý là **210,97 tỷ đồng** (gồm ngân sách trung ương là **100,97 tỷ đồng**, ngân sách tỉnh là **110,0 tỷ đồng**) và huyện quản lý là 93,0 tỷ đồng (huyện tự phân bổ).

b) Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023:

- Đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư của Bộ ngành, các văn bản pháp luật liên quan và các hướng dẫn của Trung ương, địa phương về xây dựng và phân bổ vốn đầu tư công năm 2023.

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 được phân bổ đảm bảo phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đã được HĐND các cấp phê duyệt. Việc phân bổ vốn đảm bảo đúng đối tượng, số lượng xã, huyện được Trung ương giao kế hoạch vốn.

- Việc phân bổ vốn ưu tiên cho các dự án phát huy hiệu quả, phục vụ trực tiếp cho sản xuất, phát triển kinh tế địa phương.

- Đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 1,5 lần tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (kế hoạch vốn năm 2023 ngân sách địa phương thực hiện Chương trình là 203,0 tỷ đồng, bao gồm

110,0 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh, 93,0 tỷ đồng vốn ngân sách huyện; như vậy tổng vốn bố trí gấp 2 lần vốn ngân sách trung ương).

Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Bố trí tối thiểu 30% vốn phân cấp được UBND tỉnh giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm (theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh), đồng thời huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

- Các dự án được phân bổ vốn theo hình thức hỗ trợ có mục tiêu về cho cấp xã. Ưu tiên bố trí đủ vốn cho trả nợ các dự án đã quyết toán, các dự án hoàn thành, chuyên tiếp, các dự án khởi công mới. Đảm bảo không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản, không đầu tư dàn trải, tập trung triển khai thực hiện các công trình trọng điểm đảm bảo các mục tiêu của Chương trình.

- Việc phân bổ vốn phải đảm bảo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và hàng năm; không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, nội dung, đối tượng hỗ trợ với các Chương trình MTQG khác.

2. Phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2023

Sau khi xem xét khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương và địa phương, dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình là **210,97 tỷ đồng**; trong đó, ngân sách trung ương là **100,97 tỷ đồng**, ngân sách tỉnh là **110,0 tỷ đồng** (trong đó, vốn xổ số kiến thiết là 40,0 tỷ đồng), cụ thể như sau:

a) Bố trí vốn cho các xã, huyện dự kiến đạt chuẩn:

a1) Bố trí vốn cho các xã:

Căn cứ theo Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh, tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 25 xã có kế hoạch về đích nông thôn mới năm 2023 và giai đoạn 2021-2025, toàn bộ tập trung ở các huyện miền núi. Dự kiến năm 2023 sẽ cân đối, bố trí vốn (ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 03/8/2022) theo hình thức hỗ trợ có mục tiêu cho các xã nêu trên để triển khai thực hiện.

Đối với các xã nông thôn mới còn lại, bố trí vốn từ nguồn ngân sách trung ương cho các xã để duy trì đạt chuẩn nông thôn mới, với tổng vốn bố trí là **81,0 tỷ đồng** cho **90 xã** (bao gồm 74 xã nông thôn mới duy trì đạt chuẩn, 16 xã nông thôn mới dự kiến đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023). Việc bố trí căn cứ vào định mức phân bổ và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương, được giao tại Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh.

a2) Bố trí vốn cho các huyện:

Tổng vốn bố trí là **34,97 tỷ đồng**, bao gồm vốn trung ương là **19,97 tỷ đồng**, vốn ngân sách tỉnh là **15,0 tỷ đồng** cho huyện Sơn Tịnh (*dự kiến đạt chuẩn NTM năm 2025*).

b) Bố trí vốn cho các chương trình, dự án khác:

(1) Đề án Hỗ trợ xi măng xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi: Trên cơ sở đề xuất của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 3115/SGTVT-QLGT ngày 10/11/2022 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2023, nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện Đề án là **50,0 tỷ đồng**.

(2) Chương trình hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã: Tổng vốn dự kiến bố trí là **10,0 tỷ đồng**, từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, cụ thể:

- Bố trí **5,0 tỷ đồng** cho các HTX trong kế hoạch trung hạn:

+ HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Khê: 1,0 tỷ đồng.

+ HTX Nông nghiệp Hành Nhân: 2,0 tỷ đồng.

+ HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Thọ: 1,0 tỷ đồng.

+ HTX Nông nghiệp Bình Dương: 1,0 tỷ đồng.

- Ngoài ra, trong năm 2023 sẽ rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Chương trình, trong đó bố trí kế hoạch vốn cho các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung của Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới, hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025. Do đó, đề xuất bố trí **5,0 tỷ đồng** (*phân khai sau khi có Quyết định lựa chọn các HTX tham gia Đề án*) để triển khai thực hiện.

(3) Các công trình cấp nước sạch nông thôn: Dự kiến bố trí kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023 là **22,5 tỷ đồng** cho 12 dự án, trong đó:

- Các dự án do các huyện quản lý là 07 dự án, với số vốn bố trí là **7,7 tỷ đồng**;

- Các dự án do tỉnh quản lý là 05 dự án, với số vốn bố trí là **14,8 tỷ đồng**.

(4) Các dự án thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: Dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2023, nguồn ngân sách tỉnh là **12,5 tỷ đồng**, bao gồm:

- 01 Dự án chuyển tiếp: Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020, kế hoạch vốn bố trí là **2,5 tỷ đồng**.

- 02 Dự án khởi công mới: Dự án Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám

sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi và dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025: Kế hoạch vốn bố trí là **10,0 tỷ đồng** (sẽ phân khai chi tiết sau khi phê duyệt chủ trương đầu tư).

(Chi tiết tại các Phụ lục tổng hợp và 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu VT, KTN(tnh347).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh



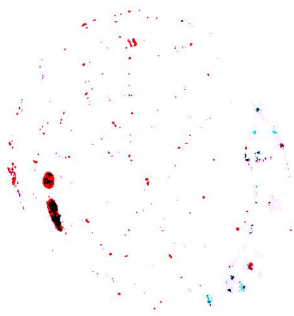
PHỤ LỤC TỔNG HỢP
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG MÔI GIỚI ĐOÀN 2021-2025 VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC

(Kế hoạch Tổng trình số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trình đầu tư công năm 2021-2022 GD 2021-2025					Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025					Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	
(A)	(B)	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1.644.530	429.530	1.215.000	519.140	181.040	338.100	1.125.390	248.490	876.900	210.970	100.970	110.000	40.000	
I	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới	1.157.223	429.530	727.693	460.735	181.040	279.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	Phụ lục 1
2	Bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bố trí giai đoạn 2021-2025	1.017.223	429.530	587.693	320.735	181.040	139.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
-	Bố trí trả nợ cho 05 xã (năm 2021)	72.000		72.000	72.000	-	72.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Bố trí cho các địa phương giai đoạn 2022-2025	945.223	429.530	515.693	67.695	-	67.695	877.528	429.530	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
II	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000		280.000	26.975	-	26.975	253.025	-	253.025	50.000	-	50.000	25.000	Phụ lục 2
III	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	9.500	-	9.500	25.700	-	25.700	10.000	-	10.000	-	Phụ lục 3
V	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740		108.740	15.300	-	15.300	93.440	-	93.440	22.500	-	22.500	-	Phụ lục 4
VI	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	6.630	-	6.630	56.737	-	56.737	12.500	-	12.500	-	Phụ lục 5





Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Tờ trình số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh)



TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú:	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)			
	Tổng cộng	1.017.223,0	429.530,0	587.693,0	282.635,0	181.040,0	139.695,0	696.488,0	248.490,0	447.998,0	115.970,0	100.970,0	15.000,0						
	* Bố trí nợ cho 05 xã năm 2021			38.100,0			38.100,0												
A	Các xã thuộc Chương trình	762.223,0	345.530,0	416.693,0	252.061,8	150.466,8	101.595,0	472.061,2	195.063,2	276.998,0	81.000,0	81.000,0							
I	Bình Sơn	180.241,6	56.113,7	124.127,9	53.992,2	21.435,8	32.556,4	101.649,4	34.677,9	66.971,5	14.400,0	14.400,0							
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	-	-	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Bình Dương	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0							KM 2023
3	Xã Bình Trung	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0							KM 2023, KM 2024
4	Xã Bình Nguyễn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0							NC 2023
5	Xã Bình Trị	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0							NC 2023
6	Xã Bình Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2025
7	Xã Bình Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2025
8	Xã Bình Mỹ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2024
9	Xã Bình Phước	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2024
10	Xã Bình Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2024
11	Xã Bình Khương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2025
12	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2025
13	Xã Bình Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2024
14	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2024
15	Xã Bình Chương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2025
16	Xã Bình Tân Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2025
17	Xã Bình Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2025
18	Xã Bình Hải	14.400,0	-	14.400,0	5.450,0	-	5.450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Xã Bình Chánh	14.400,0	-	14.400,0	7.707,0	-	7.707,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	-	12.680,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	-	14.400,0	5.443,0	-	5.443,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Sơn Tinh	64.878,1	28.910,1	35.968,0	19.025,5	5.069,1	13.956,4	45.852,6	23.841,1	22.011,5	9.900,0	9.900,0							
22	Xã Tinh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2022
23	Xã Tinh Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0							NC 2023
24	Xã Tinh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0							NC 2022
25	Xã Tinh Sơn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0							NC 2023
26	Xã Tinh Trà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0							NC 2024

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mục đạt chuẩn NTM
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
		Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TVV	Ngân sách tỉnh	
27	Xã Tịnh Hà	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
28	Xã Tịnh Đông	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
29	Xã Tịnh Phong	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	5.994,7	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
30	Xã Tịnh Thọ	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
31	Xã Tịnh Hiệp	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
32	Xã Tịnh Bình	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
III	TP Quảng Ngãi	120.720,0	83.925,3	36.794,7	20.408,0	6.451,6	13.956,4	100.312,0	30.343,2	12.600,0	12.600,0	30.343,2	69.968,8	12.600,0	12.600,0			
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	5.994,7	2.628,2	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	NC 2022		
34	Xã Tịnh Khê	11.620,2	8.992,0	2.628,2	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0	NC 2023, KM 2025		
35	Xã Tịnh Long	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2024		
36	Xã Tịnh Ân Tây	11.620,2	8.992,0	2.628,2	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0	NC 2023, KM 2025		
37	Xã Tịnh An	11.620,2	8.992,0	2.628,2	460,8	-	460,8	11.159,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0	NC 2024		
38	Xã Nghĩa Phú	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
39	Xã Nghĩa An	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	5.994,7	2.628,2	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2022		
41	Xã Nghĩa Hà	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2024		
42	Xã Tịnh Hòa	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
43	Xã Tịnh Ân Đông	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
44	Xã Nghĩa Dũng	11.620,2	8.992,0	2.628,2	460,8	-	460,8	11.159,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0	NC 2024, KM 2025		
45	Xã Nghĩa Đông	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
46	Xã Tịnh Thiện	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
IV	Tư Nghĩa	61.511,6	29.973,3	31.538,3	7.486,3	5.529,9	1.956,4	54.025,3	26.008,4	10.800,0	10.800,0	26.008,4	28.016,9	10.800,0	10.800,0			
47	Xã Nghĩa Lâm	11.620,2	8.992,0	2.628,2	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0	NC 2023, KM 2024		
48	Xã Nghĩa Hòa	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2025		
49	Xã Nghĩa Sơn	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
50	Xã Nghĩa Thương	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
51	Xã Nghĩa Phương	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
52	Xã Nghĩa Thuận	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
53	Xã Nghĩa Kỳ	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
54	Xã Nghĩa Điền	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			
55	Xã Nghĩa Trung	8.622,9	5.994,7	2.628,2	460,8	-	460,8	8.162,0	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	NC 2024		
56	Xã Nghĩa Hiệp	11.620,2	8.992,0	2.628,2	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0	NC 2023, KM 2025		
57	Xã Nghĩa Thắng	2.628,2	-	2.628,2	460,8	-	460,8	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0			

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bỏ tr 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu NTMI cần đạt - Mục đạt chuẩn NTMI	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
			Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)			
58	Xã Nghĩa Mỹ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
V	Nghĩa Hành	70.872,8	28.910,1	41.962,6	8.003,7	5.069,1	2.934,6	62.869,0	23.841,1	39.028,0	9.900,0	9.900,0	-						
59	Xã Hành Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-						
60	Xã Hành Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
61	Xã Hành Thịnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-						
62	Xã Hành Tín Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-						
63	Xã Hành Trung	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
64	Xã Hành Nhân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
65	Xã Hành Đức	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
66	Xã Hành Phước	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
67	Xã Hành Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
68	Xã Hành Dũng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
69	Xã Hành Tín Tây	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
VI	Mộ Đức	67.506,3	31.538,3	35.968,0	19.486,3	5.529,9	13.956,4	48.020,0	26.008,4	22.011,5	10.800,0	10.800,0	-						
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
71	Xã Đức Nhuận	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
72	Xã Đức Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-						
73	Xã Đức Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
74	Xã Đức Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
75	Xã Đức Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
76	Xã Đức Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-						
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
78	Xã Đức Thăng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
79	Xã Đức Chánh	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
80	Xã Đức Phong	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
81	Xã Đức Lân	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
VII	Đức Phổ	74.081,6	15.308,3	58.773,3	24.582,3	2.304,1	22.278,2	35.999,3	13.004,2	22.995,1	5.400,0	5.400,0	-						
82	Xã Phổ An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
83	Xã Phổ Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-						
84	Xã Phổ Cường	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
85	Xã Phổ Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
86	Xã Phổ Châu	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
87	Xã Phổ Nhơn	22.562,0	2.167,4	20.394,7	7.650,0	-	7.650,0	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
88	Xã Phổ Khánh	14.400,0	-	14.400,0	7.650,0	-	7.650,0	-	-	-	-	-	-						
VIII	Tả Bình	35.214,0	29.219,3	5.994,7	24.884,6	24.884,6	-	10.329,4	4.334,7	5.994,7	1.800,0	1.800,0	-						
89	Xã Tả Bình	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-						
90	Xã Tả Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-						
91	Xã Tả Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-						

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu - Mức đạt - Mục đạt - chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TV	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TV	
92	Xã Trà Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
94	Xã Trà Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
97	Xã Trà Bùi	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
102	Xã Trà Xanh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-		
IX	Sơn Hà	25.532,7	25.532,7	-	21.198,0	21.198,0	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	-	-	-		
104	Xã Sơn Thành	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	-	-		
105	Xã Sơn Hạ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	-	-		
106	Xã Sơn Lĩnh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
108	Xã Sơn Trung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
110	Xã Sơn Kỳ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
X	Sơn Tây	16.589,7	16.589,7	-	16.589,7	16.589,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
117	Xã Sơn Mùa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
118	Xã Sơn Dung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
119	Xã Sơn Tinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
123	Xã Sơn Mậu	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
XI	Ba Tư	34.288,4	34.288,4	-	29.953,6	29.953,6	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	-	-	-		
126	Xã Ba Vĩ	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu - NTM cần đạt - Mức đạt chương NTM		
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:				
		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
127	Xã Ba Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
128	Xã Ba Cung	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
129	Xã Ba Liên	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
130	Xã Ba Điền	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
131	Xã Ba Đình	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
132	Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
143	Xã Ba Tiến	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
XII	Minh Long	10.786,3	10.786,3	-	6.451,6	6.451,6	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	1.800,0	1.800,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
144	Xã Long Sơn	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
145	Xã Thanh An	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
146	Xã Long Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
147	Xã Long Mai	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
148	Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
B	Đổi với các huyện	255.000,0	84.000,0	171.000,0	30.573,2	30.573,2	-	224.426,8	53.426,8	171.000,0	34.970,0	19.970,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
I	Huyện Nông thôn mới	210.000,0	84.000,0	126.000,0	30.573,2	30.573,2	-	179.426,8	53.426,8	126.000,0	34.970,0	19.970,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	-	-	-	-	NTM cần đạt
1	Mô Đức	42.000,0	42.000,0	-	17.320,0	17.320,0	-	24.680,0	24.680,0	-	12.000,0	12.000,0	-	12.000,0	12.000,0	-	-	-	-	NTM 2023
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	-	13.253,2	13.253,2	-	28.746,8	28.746,8	-	7.970,0	7.970,0	-	7.970,0	7.970,0	-	-	-	-	NTM 2024
3	Sơn Tịnh	42.000,0	42.000,0	-	-	-	-	42.000,0	42.000,0	-	15.000,0	-	-	15.000,0	-	-	-	-	-	NTM 2025
4	Đức Phổ	42.000,0	42.000,0	-	-	-	-	42.000,0	42.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM 2025
5	TP. Quảng Ngãi	42.000,0	42.000,0	-	-	-	-	42.000,0	42.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM 2022
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM cần đạt
1	Nghĩa Hành	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM 2025

* Ghi chú: Các địa phương cần cơ quy định hiện hành phân khai chi tiết danh mục công trình.

- NTM: Nông thôn mới
- NC: Nâng cao
- KM: Kêu mời.



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG LẮP ĐỀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo ~~Đề trình~~ số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhu cầu hỗ trợ	Số Giao thông vận tải	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1194/QĐ- UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021- 2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023- 2025	Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh				Tổng số	Trong đó: vốn XSKT	
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	229.866 tấn	Số Giao thông vận tải	933.000,0	280.000,0	280.000,0	26.975,0	253.025,0	50.000,0	25.000,0	



Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỪA THIÊN CHIẾN LƯỢC TRÌNH HỒ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ

(THỰC CHỨC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ
TRƯỜNG QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Tờ trình số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giải đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	Tổng số		35.200,0	9.500,0	25.700,0	10.000,0	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tỉnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi	7.700,0	2.700,0	5.000,0	1.000,0	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dưa xiêm lùn da xanh Tỉnh Khê		700,0	700,0	0,0		
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng học Khê Thượng		2.000,0	0,0	2.000,0		
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng học (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000,0	0,0	3.000,0	1.000,0	
4	Bê tông muông tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000,0	2.000,0	0,0		
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	13.000,0	2.000,0	11.000,0	2.000,0	
1	Xây dựng nhà kho		900,0	900,0	0,0		
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100,0	1.100,0	0,0		
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000,0				
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thết		5.000,0				
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tỉnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	9.000,0	3.000,0	6.000,0	1.000,0	
1	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm		1.500,0	1.500,0	0,0		
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đôn điền đổi thửa xã Tỉnh Thọ		3.500,0	1.500,0	2.000,0	1.000,0	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đôn điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tỉnh Thọ		4.000,0		4.000,0	0,0	
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa	1.000,0	1.000,0	0,0	0,0	
1	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)		1.000,0	1.000,0	0,0		
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	4.500,0	800,0	3.700,0	1.000,0	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		800,0	800,0	0,0		
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650,0		650,0	0,0	
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850,0		850,0	0,0	
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200,0		2.200,0	1.000,0	

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GPĐ 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
VI	Hỗ trợ các HTX giai đoạn 2023-2025					5.000,0	Phân khai chi tiết sau khi rà soát, bổ sung các HTX đủ điều kiện hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

(Kèm theo Phụ lục số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Số người	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GB 2021-2025				Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giải đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				
TỔNG CỘNG																			
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã					130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	15.300	15.300	115.400	93.440	22.500			
1	HTCNŞH xã Phố Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND TX. Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	14700 người	2022-2023	51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	15.000	15.000	36.200	30.140	7.700			
2	HTCNŞH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	165 hộ	2022-2023	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000			
3	HTCNŞH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hải	Huyện Sơn Hải	350 hộ	2022-2023	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	1.500	1.500	3.500	3.500	1.500			
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNŞH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	40 hộ, T. học, Y tế, các cơ quan	2022-2023	3.900	3.900	-	3.900	3.900	-	1.000	1.000	2.900	2.900	1.500			
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNŞH thôn Mang Đen, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	3.185 người	2022-2023	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	2.500	2.500	2.500	2.500	1.500			
6	HTCNŞH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	500 hộ	2023-2024	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	100			
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNŞH xã Tinh Trà, huyện Sơn Tinh	UBND H. Sơn Tinh	Huyện Sơn Tinh	4.260 người	2023-2024	6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260	-	-	6.300	5.040	100			
II Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)																			
1	HTCNŞH liên xã Tinh Bắc - Tinh Đông, huyện Sơn Tinh	Sở NNPTNT	Huyện Sơn Tinh	5980 người	2022-2023	79.500	63.600	15.900	79.500	63.600	15.900	300	300	79.200	63.300	14.800			
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	2330 người	2022-2023	8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700	100	100	8.400	6.700	3.500			
3	HTCNŞH thôn Trà Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	4500 người	2022-2023	12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400	100	100	11.900	9.500	5.000			
4	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH thôn Minh Quang, xã Tinh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	Thành Phố Quảng Ngãi	1940 người	2023-2024	8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600					150			

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
							Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7440 người	2023-2024		14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800					150	
6	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000					-	
7	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025		7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400					-	

Phụ lục 5
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
HOẠCH ĐẦU TƯ CỘNG NĂM 2023
Kiểm tra, Tô hình, số 209/TT-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn GD 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm QĐ	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh					
TỔNG CỘNG													
DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP													
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đai cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở NN và PTNT	huyện Minh Long và Sơn Tây	2018-2021	51/QĐ-UB ngày 08/01/2018	6.325	3.304	3.021	63.367 13.025	785	780	-	
2	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	Tại địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trừ huyện Lý Sơn)	2018-2022	1162/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	2.013		2.013	250	250	-		
3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	Sở NN và PTNT	Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Trà bồng	2011-2020	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	376.556	148.154	228.402	11.990	5.000	6.990	2.500	
II	Dự án khởi công mới					60.700	-	60.700	50.342	600	49.742	10.000	
	Hệện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở NN và PTNT	Toàn tỉnh	2021-2025		9.000		9.000		300			Bố trí chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư
2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	Sở NN và PTNT	Lâm phần quản lý của BQL rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	2021-2030		51.700		51.700		300			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới GD 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội

đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác, với tổng kế hoạch vốn là **210,97 tỷ đồng**; trong đó, ngân sách trung ương là **100,97 tỷ đồng**, ngân sách tỉnh là **110,0 tỷ đồng**.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí vốn năm 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	
(A)	(B)	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1.644.530	429.530	1.215.000	519.140	181.040	338.100	1.125.390	248.490	876.900	210.970	100.970	110.000	40.000	
I	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới	1.157.223	429.530	727.693	460.735	181.040	279.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	Phụ lục 1
2	Bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000										
3	Bố trí giai đoạn 2021-2025	1.017.223	429.530	587.693	320.735	181.040	139.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
-	Bố trí trả nợ cho O5 xã (năm 2021)	72.000		72.000	72.000										
-	Bố trí cho các địa phương giai đoạn 2022-2025	945.223	429.530	515.693	67.695		67.695	877.528	429.530	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
II	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000		280.000	26.975		26.975	253.025		253.025	50.000		50.000	25.000	Phụ lục 2
III	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	9.500		9.500	25.700		25.700	10.000		10.000		Phụ lục 3
V	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740		108.740	15.300		15.300	93.440		93.440	22.500		22.500		Phụ lục 4
VI	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	6.630		6.630	56.737		56.737	12.500		12.500		Phụ lục 5

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú:
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)		
	Tổng công	1.017.223,0	429.530,0	587.693,0	282.635,0	181.040,0	139.695,0	696.488,0	248.490,0	447.998,0	115.970,0	100.970,0	81.000,0	15.000,0				
	* Bố trí trả nợ cho 05 xã năm 2021			38.100,0			38.100,0											
A	Các xã thuộc Chương trình	762.223,0	345.530,0	416.693,0	252.061,8	150.466,8	101.595,0	472.061,2	195.063,2	276.998,0	81.000,0	81.000,0						
I	Bình Sơn	180.241,6	56.113,7	124.127,9	53.992,2	21.435,8	32.556,4	101.649,4	34.677,9	66.971,5	14.400,0	14.400,0						
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Bình Dương	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0						KM 2023
3	Xã Bình Trung	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0						
4	Xã Bình Nguyễn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0						NC 2023, KM 2024
5	Xã Bình Trí	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0						NC 2023
6	Xã Bình Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2023
7	Xã Bình Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2025
8	Xã Bình Mỹ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2025
9	Xã Bình Phước	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2024
10	Xã Bình Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2024
11	Xã Bình Khương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2024
12	Xã Bình Thành	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2025
13	Xã Bình Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2024
14	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2024
15	Xã Bình Chương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2024
16	Xã Bình Tân Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2025
17	Xã Bình Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2025
18	Xã Bình Hải	14.400,0	-	14.400,0	5.450,0	-	5.450,0	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2024
19	Xã Bình Chánh	14.400,0	-	14.400,0	7.707,0	-	7.707,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NC 2024
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	-	12.680,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NC 2024
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	-	14.400,0	5.443,0	-	5.443,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NC 2024
II	Sơn Tinh	64.878,1	28.910,1	35.968,0	19.025,5	5.069,1	13.956,4	45.852,6	23.841,1	22.011,5	9.900,0	9.900,0						NC 2022
22	Xã Tinh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2022
23	Xã Tinh Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0						NC 2023
24	Xã Tinh Bảo	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						NC 2022
25	Xã Tinh Sơn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0						NC 2023
26	Xã Tinh Trà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0						NC 2024

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mục đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
27	Xã Tịnh Hà	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
28	Xã Tịnh Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
29	Xã Tịnh Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025	
30	Xã Tịnh Thọ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
31	Xã Tịnh Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
32	Xã Tịnh Bình	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
III	TP Quảng Ngãi	120.720,0	36.794,7	83.925,3	20.408,0	6.451,6	13.956,4	100.312,0	30.343,2	69.968,8	12.600,0	12.600,0	-	12.600,0	12.600,0			
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2022	
34	Xã Tịnh Khê	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025	
35	Xã Tịnh Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2024	
36	Xã Tịnh An Tây	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025	
37	Xã Tịnh An	11.620,2	2.628,2	8.992,0	460,8	460,8	-	11.159,4	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2024	
38	Xã Nghĩa Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2025	
39	Xã Nghĩa An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2025	
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2022	
41	Xã Nghĩa Hà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2024	
42	Xã Tịnh Hòa	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
43	Xã Tịnh An Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
44	Xã Nghĩa Dũng	11.620,2	2.628,2	8.992,0	460,8	460,8	-	11.159,4	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2024, KM 2025	
45	Xã Nghĩa Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2025	
46	Xã Tịnh Thiên	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2025	
IV	Tur Nghĩa	61.511,6	31.538,3	29.973,3	7.486,3	5.529,9	1.956,4	54.025,3	26.008,4	28.016,9	10.800,0	10.800,0	-	10.800,0	10.800,0			
47	Xã Nghĩa Lâm	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2023, KM 2024	
48	Xã Nghĩa Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2025	
49	Xã Nghĩa Sơn	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
50	Xã Nghĩa Thương	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
51	Xã Nghĩa Phương	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
52	Xã Nghĩa Thuận	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
53	Xã Nghĩa Kỳ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
54	Xã Nghĩa Điền	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			
55	Xã Nghĩa Trung	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2024	
56	Xã Nghĩa Hiệp	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0	-	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025	
57	Xã Nghĩa Thắng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	900,0	900,0			

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đa bộ trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TƯV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TƯV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TƯV	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TƯV	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
58	Xã Nghĩa Mỹ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
V	Nghĩa Hành	70.872,8	28.910,1	41.962,6	8.003,7	5.069,1	2.934,6	62.869,0	23.841,1	39.028,0	9.900,0	9.900,0	-	
59	Xã Hành Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-	NC 2023
60	Xã Hành Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2024
61	Xã Hành Thịnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-	NC 2023
62	Xã Hành Tân Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0	-	NC 2023
63	Xã Hành Trung	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
64	Xã Hành Nhân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
65	Xã Hành Đức	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
66	Xã Hành Phước	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
67	Xã Hành Thiên	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2024
68	Xã Hành Dũng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
69	Xã Hành Tân Tây	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
VI	Mỏ Đức	67.506,3	31.538,3	35.968,0	19.486,3	5.529,9	13.956,4	48.020,0	26.008,4	22.011,5	10.800,0	10.800,0	-	
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	NC 2022
71	Xã Đức Nhuận	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
72	Xã Đức Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-	NC 2023
73	Xã Đức Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2024
74	Xã Đức Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2024
75	Xã Đức Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
76	Xã Đức Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-	NC 2023
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	NC 2022
78	Xã Đức Thắng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
79	Xã Đức Chánh	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
80	Xã Đức Phong	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
81	Xã Đức Lân	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
VII	Đức Phố	74.081,6	15.308,3	58.773,3	24.582,3	2.304,1	22.278,2	35.999,3	13.004,2	22.995,1	5.400,0	5.400,0	-	
82	Xã Phố An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	NC 2022
83	Xã Phố Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0	-	NC 2023
84	Xã Phố Cường	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
85	Xã Phố Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
86	Xã Phố Châu	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	NC 2024
87	Xã Phố Nhơn	22.562,0	2.167,4	20.394,7	7.650,0	-	7.650,0	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
88	Xã Phố Khánh	14.400,0	-	14.400,0	7.650,0	-	7.650,0	-	-	-	-	-	-	
VIII	Trà Bông	35.214,0	29.219,3	5.994,7	24.884,6	24.884,6	-	10.329,4	4.334,7	5.994,7	1.800,0	1.800,0	-	
89	Xã Trà Bồi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0	-	NC 2025
90	Xã Trà Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	
91	Xã Trà Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mốc đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
92	Xã Trà Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Xã Trà Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Xã Trà Bùi	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
LX	Sơn Hà	25.532,7	25.532,7	-	21.198,0	21.198,0	-	4.334,7	4.334,7	1.800,0	1.800,0	-	-	-
104	Xã Sơn Thành	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	-	-	-
105	Xã Sơn Hạ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	900,0	900,0	-	-	-
106	Xã Sơn Lĩnh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Xã Sơn Trung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Xã Sơn Kỳ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Sơn Tây	16.589,7	16.589,7	-	16.589,7	16.589,7	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Xã Sơn Mùa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Xã Sơn Dung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Xã Sơn Tĩnh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Xã Sơn Màu	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	Ba Tờ	34.288,4	34.288,4	-	29.953,6	29.953,6	-	4.334,7	4.334,7	1.800,0	1.800,0	-	-	-
126	Xã Ba Vĩ	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú: - Mục tiêu - Mục tiêu đạt - Mục tiêu chuẩn NTM		
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:				
		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)					
127	Xã Ba Động	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	-	900,0	900,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
128	Xã Ba Cung	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	-	900,0	900,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
129	Xã Ba Liên	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
130	Xã Ba Điền	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
131	Xã Ba Đình	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
132	Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
143	Xã Ba Triều	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
XII	Mình Long	10.786,3	10.786,3	-	-	6.451,6	6.451,6	-	-	4.334,7	4.334,7	-	-	1.800,0	1.800,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
144	Xã Long Sơn	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	-	900,0	900,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
145	Xã Thanh An	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	-	900,0	900,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
146	Xã Long Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
147	Xã Long Mai	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
148	Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
B	Đổi với các huyện	255.000,0	84.000,0	171.000,0	-	30.573,2	30.573,2	-	-	224.426,8	53.426,8	171.000,0	-	34.970,0	19.970,0	-	-	15.000,0	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
I	Huyện Nông thôn mới	210.000,0	84.000,0	126.000,0	-	30.573,2	30.573,2	-	-	179.426,8	53.426,8	126.000,0	-	34.970,0	19.970,0	-	-	15.000,0	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
1	Mộ Đức	42.000,0	42.000,0	-	-	17.320,0	17.320,0	-	-	24.680,0	24.680,0	-	-	12.000,0	12.000,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	-	-	13.253,2	13.253,2	-	-	28.746,8	28.746,8	-	-	7.970,0	7.970,0	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
3	Sơn Tinh	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	15.000,0	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
4	Đức Phó	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
5	TP. Quảng Ngãi	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM	
I	Ngũ Hành Sơn	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	-	-	Mục tiêu đạt chuẩn NTM

* Chi số: Chi số phương tiện các quy định hiện hành phân khai chi phí danh mục công trình.

- NIM: Nông thôn mới
- NVC: Nâng cao
- KM: Khu vực

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhu cầu hỗ trợ	Đầu mối giai kế hoạch	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1194/QĐ- UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021- 2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023- 2025	Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh				Tổng số	Trong đó: vốn XSKT	
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	229.866 tấn	Sở Giao thông Vận tải	933.000,0	280.000,0	280.000,0	26.975,0	253.025,0	50.000,0	25.000,0	

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ
(THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GPĐ 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	Tổng số		35.200,0	9.500,0	25.700,0	10.000,0	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tỉnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi	7.700,0	2.700,0	5.000,0	1.000,0	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dưa xiêm lùn da xanh Tỉnh Khê		700,0	700,0	0,0		
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng học Khê Thượng		2.000,0	0,0	2.000,0		
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng học (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000,0	0,0	3.000,0	1.000,0	
4	Bê tông đường tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000,0	2.000,0	0,0		
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	13.000,0	2.000,0	11.000,0	2.000,0	
1	Xây dựng nhà kho		900,0	900,0	0,0		
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100,0	1.100,0	0,0		
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000,0				
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		5.000,0				
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tỉnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	9.000,0	3.000,0	6.000,0	1.000,0	
1	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm		1.500,0	1.500,0	0,0		
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đôn điền đổi thửa xã Tỉnh Thọ		3.500,0	1.500,0	2.000,0	1.000,0	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đôn điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tỉnh Thọ		4.000,0		4.000,0	0,0	
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tr Nghĩa	1.000,0	1.000,0	0,0	0,0	
1	Đầu tư xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)		1.000,0	1.000,0	0,0		
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	4.500,0	800,0	3.700,0	1.000,0	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		800,0	800,0	0,0		
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650,0		650,0	0,0	
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850,0		850,0	0,0	
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200,0		2.200,0	1.000,0	

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
VI	Hỗ trợ các HTX giai đoạn 2023-2025					5.000,0	Phân khai chi tiết sau khi rà soát, bổ sung các HTX đủ điều kiện hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH SẠCH NÔNG THÔN
(THUỘC C/TMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ AN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GSD 2021-2025				Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giải đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:	NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó:	NS tỉnh					NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác
TỔNG CỘNG																		
I	Hồ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã						130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	15.300	15.300	115.400	93.440	22.500	
1	HTCNSH xã Phó Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	14700 người	2022-2023		51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	15.000	15.000	36.200	30.140	7.700	
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	165 hộ	2022-2023		4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000	
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hải	Huyện Sơn Hải	350 hộ	2022-2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	1.500	1.500	3.500	3.500	1.500	
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lạn, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	40 hộ, T. học, Y tế, các cơ quan	2022-2023		3.900	3.900	-	3.900	3.900	-	1.000	1.000	2.900	2.900	1.500	
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	3.185 người	2022-2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	2.500	2.500	2.500	2.500	1.500	
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	500 hộ	2023-2024		3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	100	
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tinh Trà, huyện Sơn Tinh	UBND H. Sơn Tinh	Huyện Sơn Tinh	4.260 người	2023-2024		6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260	-	-	6.300	5.040	100	
II																		
Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)																		
1	HTCNSH liên xã Tinh Bắc - Tinh Đông, huyện Sơn Tinh	Sở NNPTNT	Huyện Sơn Tinh	5980 người	2022-2023		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	100	100	14.900	11.900	6.000	
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	2330 người	2022-2023		8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700	100	100	8.400	6.700	3.500	
3	HTCNSH thôn Trà Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	4500 người	2022-2023		12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400	100	100	11.900	9.500	5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tinh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	Thành phố Quảng Ngãi	1940 người	2023-2024		8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600					150	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế người	Thời gian KC-HTT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD. 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
							Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7440 người	2023-2024		14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800					150	
6	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000					-	
7	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025		7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400					-	

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn GD 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm QĐ	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh					
TỔNG CỘNG													
I Dự án chuyển tiếp													
	Mô hình trồng rừng phòng hộ và				445.594	151.458	294.136	63.367	6.630	56.732	12.500		
1	Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở NN và PTNT	huyện Minh Long và Sơn Tây	2018-2021	51/QĐ-UB ngày 08/01/2018	6.325	3.304	3.021	785	780	-		
2	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	Tại địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trừ huyện Lý Sơn)	2018-2022	1162/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	2.013		2.013	250	250	-		
3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	Sở NN và PTNT	Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Trà bồng	2011-2020	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	376.556	148.154	228.402	11.990	5.000	6.990	2.500	
II Dự án khởi công mới													
	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở NN và PTNT	Toàn tỉnh	2021-2025		60.700	-	60.700	50.342	600	49.742	10.000	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	Sở NN và PTNT	Lâm phần quản lý của BQL rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	2021-2030		51.700		51.700		300			Bố trí chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư
2													

Phụ lục 5: 1/1